

Xây dựng mô hình đánh giá năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

Học viện Ngân hàng

Bài viết này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTMVN) dựa trên số liệu khảo sát của 40 ngân hàng bao gồm các NHTM nhà nước và NHTM cổ phần. Nghiên cứu này nhằm cung cấp một mô hình tổng hợp để đo lường, phân tích năng lực cạnh tranh của các NHTM, giúp các ngân hàng hiểu được khả năng hiện tại của họ để xây dựng kế hoạch cho tương lai. Mô hình trình bày trong nghiên cứu về các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của NHTM bao gồm: Năng lực tài chính, kỹ thuật quản trị, nguồn lực con người, năng lực kinh doanh và trình độ công nghệ từ việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố. Kết quả chỉ ra rằng, trong số các nhân tố thì năng lực tài chính có ảnh hưởng lớn nhất đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, nhiều chuyên gia cho rằng một trong những ngành có sức cạnh tranh tốt ở Việt Nam là khu vực ngân hàng. Do vậy, các doanh nghiệp ngân hàng cần phải xác định được nguồn gốc lợi thế cạnh tranh của mình và từ đó cải thiện vị thế cạnh tranh bằng cách gia tăng những nguồn lực này. Trong thời gian gần đây, hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với việc sử dụng công nghệ mới để cung cấp dịch vụ đã

mang lại những thay đổi và phát triển trong khu vực ngân hàng ở Việt Nam (Divandari et al, 2008).

Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế đã càng làm tăng tầm quan trọng của việc đạt được những tiêu chuẩn cao trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ ngân hàng. Những thay đổi trong chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - bao gồm việc cho phép thành lập các ngân hàng nước ngoài và việc chuyển đổi một lượng



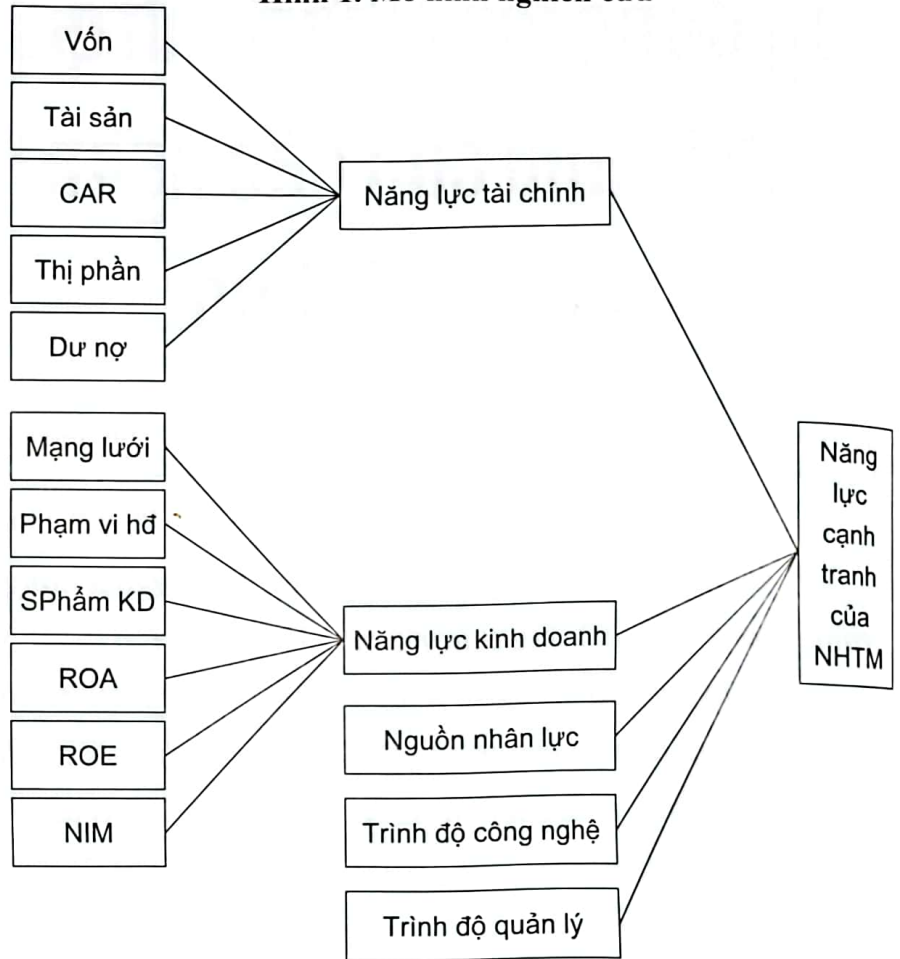
lớn các ngân hàng nhà nước thành các ngân hàng cổ phần trong giai đoạn vừa qua đã cho thấy sự thay đổi trong hệ thống ngân hàng. Từ những đặc điểm này, cho thấy mức độ cạnh tranh gia tăng trong hệ thống ngân hàng ở Việt Nam đã buộc các ngân hàng phải tăng cường hoặc ít nhất là duy trì thị phần của mình. Trong bối cảnh đó, các ngân hàng có thể đảm bảo sự thành công thông qua việc chú trọng vào lợi thế cạnh tranh của mình và cùng cố chúng hơn nữa. Vì vậy, việc xây dựng một mô hình để phân tích đánh giá xếp hạng năng lực cạnh tranh sẽ giúp cho các NHTM nói riêng và cơ quan quản lý nói chung đánh giá được sức khỏe cạnh tranh của ngân hàng, nhằm đưa ra những quyết sách phù hợp để bảo vệ sự phát triển an toàn của hệ thống tài chính trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Cơ sở nghiên cứu xây dựng mô hình để phân tích năng lực cạnh tranh của các NHTM

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết và kết quả của những nghiên cứu trước đây và tình hình thực tế của hệ thống Ngân hàng Việt Nam, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu và các khái niệm để phân tích năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam như hình 1.

Mô hình nghiên cứu của đề tài cho thấy năng lực cạnh tranh của các NHTM chịu ảnh hưởng của 5 nhân tố: Năng lực tài chính, năng lực kinh doanh (khả năng tổ chức và hoạt

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Bảng 1. Các biến được đưa vào để đánh giá năng lực cạnh tranh của các ngân hàng

STT	Tên biến	Biến
1	Tổng tài sản	X_1
2	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản	X_2
3	Tỷ lệ tăng trưởng nguồn vốn huy động	X_3
4	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	X_4
5	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	X_5
6	Tỷ lệ thu nhập lãi ròng (NIM)	X_6
7	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	X_7
8	Tỷ lệ nợ xấu (NPLs)	X_8
9	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	X_9
10	Tỷ lệ chi phí trên thu nhập	X_{10}
11	Tỷ lệ cho vay trên VHD	X_{11}
12	Thị phần huy động vốn	X_{12}
13	Thị phần cho vay	X_{13}
14	Vốn điều lệ	X_{14}
15	Cho vay	X_{15}
16	Mức độ đổi mới hoạt động kinh doanh	X_{16}
17	Nguồn nhân lực	X_{17}
18	Quản trị ngân hàng	X_{18}



động), trình độ quản lý, nguồn nhân lực và trình độ công nghệ. Dựa trên cơ sở 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các NHTM, mô hình nghiên cứu đề xuất với 5 giả thuyết từ H1 đến H5. Trong đó, các nhóm yếu tố được giả thuyết H1 đến H5 là các biến độc lập định lượng tác động trực tiếp đến biến phụ thuộc là năng lực cạnh tranh của các NHTM.

Trong số các biến ở trên thì có 15 biến từ X_1 - X_{15} đều bằng số, còn 3 biến cuối cùng không thể đo lường bằng các con số cụ thể, vì thế tác giả dùng các thuật toán để đo lường như sau:

(i) **Quản trị ngân hàng được đo lường bằng hiệu quả chung.** Sử dụng mô hình DEA-Solver, mô hình siêu hiệu quả với hiệu quả không đổi theo quy mô. Để xác định hiệu quả chung của mỗi ngân hàng, chúng ta tìm ra mối quan hệ giữa các đầu ra (thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự, thu nhập từ hoạt động khác, tổng dư nợ) với các đầu vào hàng năm của mỗi ngân hàng, ta xây dựng mô hình DEA về điểm hiệu quả có thể được phác họa. Cho trước ma trận đầu vào N.J (chi phí tiền lương, chi phí trả lãi và các chi phí tương tự, chi phí khác, số lượng cán bộ công nhân viên, thu nhập bình quân, tổng tài sản, nguồn vốn huy động, số chi nhánh và phòng giao dịch trong nước, số máy ATM).

$$\begin{aligned} & \text{Min } \theta \\ & \theta, z \end{aligned}$$

Bảng 2. Các biến được sử dụng để tính 03 biến tương đương

STT	Tên biến	Ký hiệu
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	y_1
2	Thu nhập từ hoạt động khác	y_2
3	Tổng dư nợ	y_3
4	Chi phí tiền lương	x_1
5	Chi phí trả lãi và các chi phí tương tự	x_2
6	Chi phí khác	x_3
7	Số lượng cán bộ công nhân viên	x_4
8	Thu nhập bình quân	x_5
9	Tổng tài sản	x_6
10	Nguồn vốn huy động	x_7
11	Số chi nhánh và phòng giao dịch trong nước	x_8
12	Số máy ATM	x_9

$$\begin{aligned} & \text{s.t. } y_{jm} \leq \sum z_j y_{jm}, m = 1, 2, \dots, M \\ & \sum z_j x_{jn} \leq \theta x_{in}, n = 1, 2, \dots, N \\ & z_j \geq 0 \end{aligned} \quad (1)$$

(ii) **Mức độ đổi mới hoạt động kinh doanh được đo lường bằng hiệu quả kỹ thuật thuần.** Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra có tương quan cao giữa hiệu quả kỹ thuật thuần và đổi mới hoạt động kinh doanh. Sử dụng mô hình DEA-Solver, mô hình siêu hiệu quả với hiệu quả biến đổi theo quy mô. Để xác định hiệu quả chung của mỗi ngân hàng, chúng ta tìm ra mối quan hệ giữa các đầu ra (thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự, thu nhập từ hoạt động khác, tổng dư nợ) với các đầu vào hàng năm của mỗi ngân hàng, ta xây dựng mô hình DEA về điểm hiệu quả có thể được phác họa. Cho trước ma trận đầu vào N.J (chi phí tiền lương, chi phí trả lãi và các chi phí tương tự, chi phí khác, số lượng cán bộ công nhân viên, thu nhập bình quân, tổng tài sản, nguồn vốn huy động, số chi nhánh và phòng giao dịch trong nước, số máy

ATM), và véc tơ quy mô z : hiệu quả kỹ thuật của đơn vị DMU thứ j ($j = 1, 2, \dots, J$) trong mối tương quan với đơn vị chuẩn i ($i = 1, 2, \dots, I$) (trong đó $i \neq j$) với điều kiện hiệu quả thay đổi theo quy mô là lời giải của bài toán sau:

$$\begin{aligned} & \text{Min } \theta \\ & \theta, z \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} & \text{s.t. } y_{jm} \leq \sum z_j y_{jm}, m = 1, 2, \dots, M \\ & \sum z_j x_{jn} \leq \theta x_{in}, n = 1, 2, \dots, N \\ & z_j \geq 0 \\ & \sum z_j = 1 \end{aligned} \quad (2)$$

(iii) **Biến thể hiện chất lượng nguồn nhân lực được đo lường bằng thu nhập bình quân đầu người.**

(iv) **Chọn biến đưa vào đo lường**

3. Kết quả nghiên cứu và khuyến nghị áp dụng mô hình đánh giá năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam

3.1. Kết quả phân tích thực nghiệm mô hình

Kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và Bartlett. Mô hình nghiên cứu của 40 quan sát có 5 nhóm định lượng với



18 yếu tố kỳ vọng ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các NHTM. Sau khi chạy các mô hình phụ, dùng phương pháp phân tích nhân tố tìm kiếm EFA-Exploratory Factor Analysis với phép xoay Varimax để phân tích 18 biến quan sát.

Mỗi phân tích nhân tố bao gồm kiểm định Bartlett về tính tròn, trong đó nhân tố quyết định của ma trận tương quan được chuyển thành thống kê khi bình phương χ^2 và kiểm định ý nghĩa của nó (giá trị chấp nhận được của kiểm định này là nhỏ hơn 0,05) và với thước đo về tính chính xác của mẫu Kaiser-Meyer-Olkin, đây là thước đo về mức độ phương sai chung của các biến. Hair và cộng sự (1998) chỉ ra rằng ,KMO bằng 0,8 hoặc lớn hơn thì rất tốt, giữa 0,7 và 0,8 thì khá, giữa 0,6 và 0,7 thì bình thường, giữa 0,5 và 0,6 thì kém, còn dưới 0,5 thì không chấp nhận được.

Sử dụng phương pháp kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và Bartlett để đo lường sự tương thích của mẫu khảo sát gồm 40 NHTM Việt Nam được kết quả ở Bảng 3.

Kết quả phân tích nhân tố

Bảng 3. Kết quả của kiểm định KMO và Bartlett
KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.644
	Approx. Chi-Square	852.784
Bartlett's Test of Sphericity	Df	153
	Sig.	.000

Bảng 4. Ma trận xoay nhân tố đã loại trừ các biến quan sát không đủ điều kiện

Rotated Component Matrix^a

Biến quan sát		Nhân tố				
		F1	F2	F3	F4	F5
X1	Tổng tài sản	0.988				
X2	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản				0.850	
X3	Tỷ lệ tăng trưởng VHĐ				0.793	
X4	ROE		0.792			
X5	ROA		0.991			
X6	NIM		0.594			
X9	Trích lập DPRRTD			-0.523		
X10	Tỷ lệ chi phí trên thu nhập					-0.850
X11	Tỷ lệ cho vay trên VHĐ					0.555
X12	Thị phần huy động vốn				0.936	
X13	Thị phần cho vay				0.918	
X14	Vốn điều lệ	0.959				
X15	Cho vay	0.948				
X16	Mức độ đổi mới hoạt động kinh doanh					0.781
X17	Nguồn nhân lực			0.677		
X18	Quản trị ngân hàng				0.849	
	Eigenvalues	6.597	2.723	2.275	1.517	1.250
	Eigenvalues Explained %	33.943	13.061	11.574	9.468	7.654
	Cummulative Explained %	33.943	47.004	58.578	68.046	75.700

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in iterations.

tìm kiếm (EFA) lần cuối cùng được ghi trong Bảng 3 có hệ số KMO = 0,644 (>0,5) (cho thấy phân tích nhân tố EFA là thích hợp) và Sig = 0,000 (< 0,05) (chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể), tổng phương sai được giải thích là 75.700 (>50%) (cho biết các nhân tố được tách ra giải thích được 75.700 % biến thiên của dữ liệu). Mặt khác,

kết quả cũng cho thấy tính phù hợp của các chỉ số trong quá trình phân tích nhân tố. Số liệu chủ yếu được sử dụng từ nguồn báo cáo thường niên năm 2012 của các NHTMVN, báo cáo ngành ngân hàng và phương pháp chuyên gia để phân tích và thu thập số liệu.

Phân tích thực nghiệm và kết quả. Kết quả cuối cùng khi phân tích nhân tố EFA sau khi loại đi 2 biến quan sát X₇, X₈ có trọng số <0.5, mô hình nghiên cứu còn lại 16 yếu tố và được tách nhân tố thành 5 nhóm như trong ma trận thành tố như bảng 4.

Mô hình điểm số cho xếp



Ta có mô hình điểm số cho mỗi nhân tố như sau:

Nhân tố F1: Nhân tố năng lực tài chính

F1	0.186X1	0.052X2	0.06X3	0.014X4	-0.095X5	0.003X6	-0.092X7	0.026X8	0.062X9
	0.007X10	0.065X11	0.186X12	0.186X13	0.183X14	0.182X15	-0.013X16	0.021X17	0.076X18

Nhân tố F2: Nhân tố năng lực kinh doanh

F2	-0.007X1	0.014X2	0.027X3	0.306X4	0.382X5	0.234X6	0.027X7	-0.039X8	0.074X9
	-0.342X10	0.015X11	-0.016X12	-0.034X13	-0.008X14	-0.039X15	0.063X16	-0.027X17	0.054X18

Nhân tố F3: Nhân tố nguồn nhân lực

F3	-0.018X1	-0.419X2	-0.412X3	0.114X4	0.062X5	-0.072X6	0.091X7	0.179X8	0.14X9
	0.112X10	0.061X11	-0.018X12	-0.026X13	-0.043X14	-0.029X14	0.028X16	0.02X17	-0.084X18

Nhân tố F4: Trang bị kỹ thuật quản trị ngân hàng

F4	0.051X1	0.035X2	0.065X3	0.235X4	0.048X5	-0.09X6	0.036X7	0.194X8	0.094X9
	0.005X10	0.079X11	0.044X12	0.018X13	0.02X14	-0.004X15	0.487X16	0.102X17	0.55X18

Nhân tố F5: Nhân tố trình độ công nghệ

F5	0.063X1	0.004X2	-0.037X3	0.073X4	-0.065X5	0.054X6	0.126X7	-0.332X8	-0.383X9
	0.096X10	0.417X11	0.036X12	0.048X13	0.064X14	0.063X15	0.085X16	0.514X17	0.079X18

hạng năng lực cạnh tranh chung

Lấy tỷ lệ đóng góp làm trọng số chúng ta có thể thu được mô hình nhân tố để phân tích đánh giá xếp hạng năng lực cạnh tranh chung của các ngân hàng như sau:

$$F = (33.943 F_1 + 13.061 F_2 + 11.574 F_3 + 9.468 F_4 + 7.654 F_5) / 75.700$$

Bảng 5. Tổng phương sai được giải thích

Rotation Sums of Squared Loadings		
Total	% of Variance	Cumulative %
5.633	33.943	33.943
2.607	13.061	47.004
2.369	11.574	58.578
1.706	9.468	68.046
1.366	7.654	75.700

Extraction Method: Principal Component Analysis

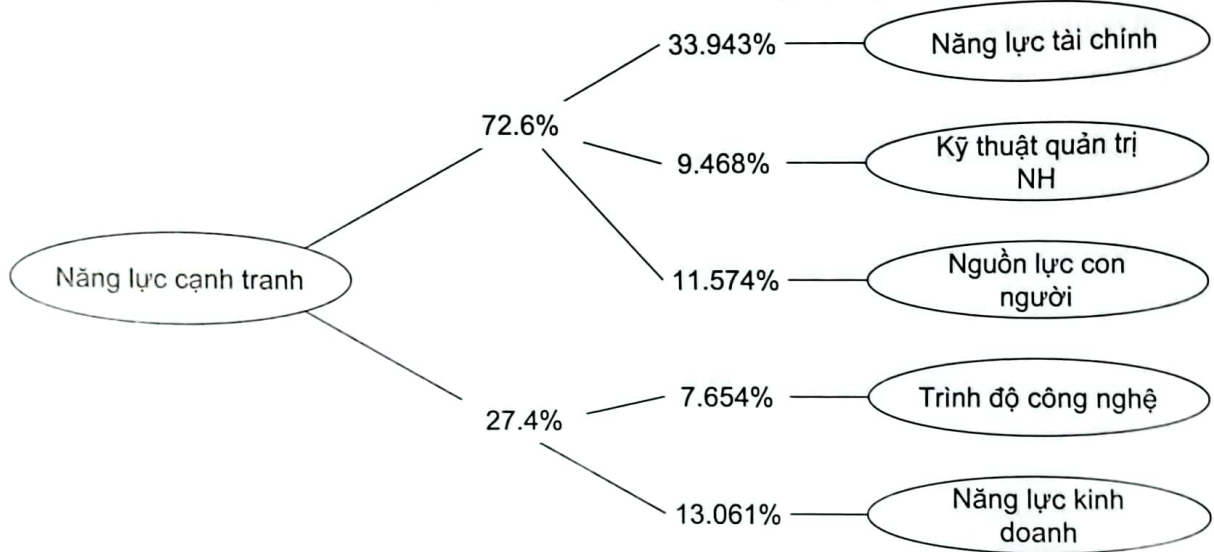
Mô hình trên cho thấy, khi tiến hành phân tích các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của các NHTM, cần phân tích cả 5 nhân tố có được từ phân tích EFA. Trong đó, yếu tố năng lực tài chính có tác động mạnh nhất đến năng lực cạnh tranh của các ngân hàng vì có trọng số đã chuẩn hóa cao nhất bằng 33,943%. Tiếp theo là năng lực kinh doanh (trọng số chuẩn hóa là 13,061%), chất lượng nguồn nhân lực đứng thứ 3 với trọng số chuẩn hóa là 11,574%, đứng thứ 4 là kỹ thuật quản trị ngân hàng với trọng số chuẩn hóa là

9,468% và cuối cùng, thành phần tác động yếu nhất đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam là yếu tố trình độ công nghệ (trọng số chuẩn hóa bằng 7,654%).

Từ mô hình điểm số của từng nhân tố, thay số của từng ngân hàng để tính ra điểm số của từng thành phần và điểm số xếp hạng chung để xếp hạng năng lực cạnh tranh của các NHTM theo điểm số từ cao xuống thấp. Kết quả phân tích cho thấy 3 nhân tố bao gồm: Năng lực tài chính, chất lượng nguồn nhân lực và kỹ thuật quản trị quyết định tới 72,6% năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam (Hình 2). Tức là các NHTM được xếp hạng cao về năng lực tài chính, chất lượng



Hình 2. Tác động của các nhân tố tới năng lực cạnh tranh



nguồn nhân lực và trình độ công nghệ thì cũng có thứ hạng cao trong đánh giá năng lực cạnh tranh tổng thể so với các ngân hàng khác. Còn lại, 2 nhân tố khả năng sinh lời và trình độ công nghệ có mức độ ảnh hưởng là 27,4%. Kết quả ước lượng cho thấy, mặc dù những ngân hàng nhỏ có khả năng sinh lời và trình độ công nghệ cao nhưng mức độ ảnh hưởng chỉ là 27,4% nên cuối cùng xếp hạng năng lực cạnh tranh tổng thể của những ngân hàng này vẫn thấp hơn những ngân hàng có qui mô vốn lớn, kỹ thuật quản trị hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Kết quả phân tích nhân tố về năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam cũng cho thấy, tiến bộ công nghệ chưa phát huy được trong thời kỳ này, hầu hết các ngân hàng mới chỉ chú trọng phát triển kinh doanh trên những sản phẩm dịch vụ truyền thống mà chưa khai thác hết những lợi ích mà trình độ công nghệ

mang lại cho ngân hàng. Mặc dù trong thời gian gần đây các ngân hàng trong nước đã chú trọng hơn đầu tư vào công nghệ thông tin, nhưng đóng góp của tiến bộ vào hiệu quả hoạt động ngân hàng còn nhiều hạn chế và thực trạng hệ thống công nghệ thông tin của hệ thống ngân hàng vẫn bị đánh giá là yếu kém, manh mún, cục bộ.

Nguyên nhân là do nhiều ngân hàng mặc dù đã triển khai các phần mềm hiện đại với chức năng hoạt động trực tuyến tạo thêm nhiều sản phẩm gia tăng cho khách hàng trong quá trình giao dịch với ngân hàng, các phần mềm mà một số NHTM đang ứng dụng đều là những phần mềm thế hệ mới được nhiều ngân hàng trên thế giới sử dụng. Tuy nhiên, công tác triển khai chậm và khi triển khai xong, một số bộ phận lại chưa tạo được một cơ chế nhằm khai thác hiệu quả công nghệ đó và đặc biệt là nguồn nhân lực của ngân hàng chưa hoàn toàn làm

chủ được những công nghệ mới này đã làm cho việc khai thác hệ thống công nghệ thông tin thiếu hiệu quả.

Nghiên cứu kết quả chạy mô hình điểm số với số liệu năm 2012 của các NHTM nhà nước và NHTM cổ phần, tác giả đề xuất các NHTM cổ phần cần cải thiện quy mô vốn chủ sở hữu, qui mô tài sản, phát triển kinh doanh theo hướng tăng cường các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại dựa trên khai thác lợi thế của các ứng dụng công nghệ hiện đại để mở rộng sự chiếm lĩnh thị trường. Ngược lại, các NHTMNN hoặc NHTMCP nhà nước nắm cổ phần chi phối nên tập trung nhiều hơn vào năng lực tài chính và nguồn lực chất lượng cao để duy trì vị thế hiện tại.

3.2. Một số khuyến nghị nhằm áp dụng mô hình phân tích nhân tố trong đánh giá năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam

3.2.1. Đối với Chính phủ Việt Nam và các Cơ quan hữu quan
- Chính phủ cần đẩy mạnh



quá trình tái cơ cấu hệ thống NHTM Việt Nam, thực hiện sáp nhập các ngân hàng nhỏ để đảm bảo các ngân hàng có đủ năng lực và trình độ công nghệ tham gia cạnh tranh một cách hiệu quả.

- Xây dựng khung pháp lý cho việc công bố thông tin xếp hạng năng lực cạnh tranh của các NHTM để làm căn cứ cho việc công bố kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu và của những công ty hoạt động trong lĩnh vực này, tránh gây những phản ứng của những tổ chức được đánh giá và của xã hội.

- Hình thành nên cơ quan nghiên cứu độc lập đánh giá xếp hạng năng lực cạnh tranh của quốc gia, địa phương, bộ ngành, doanh nghiệp.

- Chính phủ cần có sự đầu tư thích đáng cho cơ quan nghiên cứu thống kê nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê đầy đủ, cập nhật phục vụ cho việc xây dựng mô hình phân tích xếp hạng năng lực cạnh tranh của NHTM hàng năm một cách chính xác.

3.2.2. Đối với ngân hàng nhà nước Việt Nam và các Bộ có liên quan

- Xây dựng khung pháp lý cho các mô hình tổ chức tín dụng mới, các tổ chức có hoạt động mang tính chất hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức tín dụng như: Công ty xếp hạng năng lực cạnh tranh, Công ty xếp hạng tín dụng, công ty môi giới tiền tệ nhằm phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng...

- Hình thành cơ sở dữ liệu

tài chính, nhập dữ liệu, kiểm tra độ tin cậy của dữ liệu, xúc tiến các công việc phân tích các nhân tố, hình thành một hệ thống các nhân tố thực sự có ảnh hưởng theo các tiêu chí thống kê, so sánh với mong đợi của ngân hàng về nhân tố đó và đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường/ thay đổi/ hay điều chỉnh các nhân tố này.

- Cần có chính sách bồi dưỡng, cập nhật kiến thức đào tạo cán bộ chuyên trách và cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan cho cán bộ thực hiện phân tích đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh của các NHTM.

- Để hạn chế nhược điểm của mô hình, ngân hàng cần tiến hành nghiên cứu thường xuyên và cập nhật liên tục xếp hạng năng lực cạnh tranh. Cụ thể, thường nói đến năng lực cạnh tranh thì phải có sự so sánh, trong đó có xếp hạng cụ thể từ 1 trở xuống; mà như vậy thường sẽ dễ cho ngân hàng sử dụng một dạng biến hóa của phương pháp benchmarking (tạm dịch "so sánh theo chuẩn"), nghĩa là so mình với ngân hàng đứng đầu, xem thua kém chỗ nào và phấn đấu để đạt được, nhưng lưu ý là "chuẩn" để so sánh lại có thể thay đổi hàng năm (theo bảng xếp hạng).

4. Kết luận

Bằng phương pháp phân tích nhân tố, phân tích bao số liệu DEA và chỉ số Malmquist đo lường hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả toàn bộ để đo lường các biến định tính gồm Mức độ đổi mới hoạt động kinh doanh và Trình độ quản trị

ngân hàng, nghiên cứu đã xây dựng được một mô hình điểm số để đánh giá tổng thể năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam cũng như mô hình tính điểm từng nhân tố có tác động đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam. Mô hình chỉ ra rằng nhân tố về năng lực tài chính có trọng số chuẩn hóa cao nhất, 33,943% sẽ ảnh hưởng đến nhân tố chung đó là năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam nhiều nhất. ♪

Tài liệu tham khảo

1. *Tạp chí Ngân hàng*
2. *Một số website tham khảo*
3. *Báo cáo thường niên của các NHTMNN và NHTMCP*
4. Lê Dân (2004), *vận dụng phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân*
5. Ma chang you, "A study of synthetical estimate of commercial banks' core-competitiveness" *Journal of Southwest University for Nationalities (Natural Science Edition) 2003*

tiếp theo trang 70

triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách Nhà Nước năm 2012.

7. *Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (2011), về quy chế hoạt động Ban kiểm soát nội bộ tập đoàn.*

8. *Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 21/4/2011, về Phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.*